

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 27

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 35 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 24 tháng 9 năm 2018 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 337.220.560.000 VND lên 345.362.570.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Martin Lau Chi Ping	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.995.569.429.706	1.967.810.012.966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	160.383.781.317	307.908.857.095
111	1. Tiền		41.993.781.317	13.848.857.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		118.390.000.000	294.060.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		921.655.000.000	826.923.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	921.655.000.000	826.923.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		618.886.684.208	529.558.894.939
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	325.761.711.991	326.630.093.035
132	2. Trả trước người bán ngắn hạn	6.2	77.294.029.520	31.773.050.944
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	216.868.348.513	172.125.864.380
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.037.405.816)	(970.113.420)
140	IV. Hàng tồn kho		15.508.019.261	13.442.588.074
141	1. Hàng tồn kho	8	16.864.133.012	14.798.701.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.356.113.751)	(1.356.113.751)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		279.135.944.920	289.976.672.858
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	268.762.326.810	286.866.654.284
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.171.503.372	3.110.018.574
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		7.202.114.738	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.073.643.740.486	1.825.325.204.173
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.954.010.948	12.968.412.968
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	15.469.010.948	12.483.412.968
220	II. Tài sản cố định		315.738.772.251	318.201.911.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	143.784.394.529	139.392.081.188
222	Nguyên giá		582.925.660.564	536.509.722.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(439.141.266.035)	(397.117.641.000)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	171.954.377.722	178.809.829.834
228	Nguyên giá		584.943.486.761	560.755.749.261
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(412.989.109.039)	(381.945.919.427)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		366.844.147.710	293.126.873.349
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	366.844.147.710	293.126.873.349
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.209.299.407.418	1.031.086.006.045
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	826.048.373.816	697.048.373.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	520.964.185.737	520.964.185.737
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(295.413.152.135)	(196.926.553.508)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	12.3	157.700.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		165.807.402.159	169.942.000.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	157.930.644.181	161.505.740.519
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.876.757.978	8.436.260.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.069.213.170.192	3.793.135.217.139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		809.955.076.243	1.126.282.696.321
310	I. Nợ ngắn hạn		802.065.519.910	1.117.936.066.238
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	274.156.765.156	697.701.081.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	4.239.635.451	3.247.989.497
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	30.014.286.031	39.349.399.144
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	441.139.418.478	331.576.823.914
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	36.871.890.006	38.284.673.473
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		15.643.524.788	7.776.098.511
330	II. Nợ dài hạn		7.889.556.333	8.346.630.083
337	1. Phải trả dài hạn khác		190.238.000	190.238.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.699.318.333	8.156.392.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.259.258.093.949	2.666.852.520.818
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	3.259.258.093.949	2.666.852.520.818
411	1. Vốn cổ phần		345.362.570.000	345.362.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.117.229.660.771	518.057.360.853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.264.419.931.578)	(1.327.713.307.660)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.061.085.794.756	3.131.145.897.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.131.145.897.625	3.070.300.104.674
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(70.060.102.869)	60.845.792.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.069.213.170.192	3.793.135.217.139

Hoàng Thi Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Công ty Cổ phần VNG

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	952.533.800.916	717.658.445.329	1.816.504.507.632	1.477.543.771.841
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(661.350.339.361)	(456.464.979.632)	(1.222.894.077.640)	(911.633.234.478)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.183.461.555	261.193.465.697	593.610.429.992	565.910.537.363
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	18.780.034.586	19.375.197.236	34.911.391.202	41.553.042.284
22	5. Chi phí tài chính	21	(98.586.407.734)	(36.052.333.764)	(98.647.520.428)	(36.106.431.055)
25	6. Chi phí bán hàng		(169.654.565.952)	(122.860.067.715)	(336.576.226.523)	(244.205.829.560)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(138.301.469.910)	(97.608.449.243)	(248.287.439.010)	(195.724.962.463)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.578.947.455)	24.047.812.211	(54.989.364.767)	131.426.356.569
31	9. Thu nhập khác	22	1.259.728.226	864.597.458	1.501.697.252	986.814.614
32	10. Chi phí khác	22	(14.687.018.836)	(3.764.202.789)	(16.012.933.062)	(4.894.954.314)
40	11. Lỗ khác	22	(13.427.290.610)	(2.899.605.331)	(14.511.235.810)	(3.908.139.700)
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(110.006.238.065)	21.148.206.880	(69.500.600.577)	127.518.216.869
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		8.204.067.282	(3.982.476.130)	-	(25.480.271.076)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(559.502.292)	(1.137.385.703)	(559.502.292)	(1.137.385.703)
60	15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(102.361.673.075)	16.028.345.047	(170.060.102.869)	100.900.560.090

hoap

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

mmmm

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(69.500.600.577)	127.518.216.869
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9, 10	92.202.796.038	57.955.411.847
03	Các khoản dự phòng		105.826.329.838	40.402.866.786
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.155.115)	(53.146.162)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.929.477.007)	(39.437.724.916)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.593.893.177	186.385.624.424
09	Tăng các khoản phải thu		(102.454.741.822)	(29.503.268.608)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.065.431.187)	(3.631.871.082)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(289.455.762.578)	84.356.959.228
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		19.494.603.974	(34.847.766.031)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.000.000.000)	(90.884.230.420)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(284.887.438.436)	111.875.447.511
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(199.653.552.095)	(94.816.123.848)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.412.635.938	4.233.397.550
23	Tiền (chi) thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(242.432.000.000)	304.847.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay		-	271.193.473.900
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(129.000.000.000)	(155.803.490.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	500.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận đã nhận		41.200.876.918	48.254.032.448
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(528.472.039.239)	378.408.290.050
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		671.681.756.000	7.686.700.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(5.852.509.218)	(76.141.649.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		665.829.246.782	(68.454.949.325)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(147.530.230.893)	421.828.788.236
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	307.908.857.095	116.143.469.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.155.115	53.146.162
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	160.383.781.317	538.025.404.020



Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 35 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 24 tháng 9 năm 2018 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 337.220.560.000 VND lên 345.362.570.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.835 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.777 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thiết bị khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CDKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	342.704.230	327.990.703
Tiền gửi ngân hàng	41.651.077.087	13.520.866.392
Các khoản tương đương tiền (*)	118.390.000.000	294.060.000.000
TÓNG CỘNG	160.383.781.317	307.908.857.095

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động đến 8,3%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng	143.045.300.622	136.898.120.800
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Truyền thông WPP	3.618.522.989	17.785.568.338
- MMS Communications Vietnam Company Limited	1.354.089.423	6.879.406.879
- Các khoản phải thu khách hàng khác	138.072.688.210	112.233.145.583
Phải thu các bên liên quan	182.716.411.369	189.731.972.235
TÓNG CỘNG	325.761.711.991	326.630.093.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.037.405.816)	(970.113.420)
GIÁ TRỊ THUẦN	324.724.306.175	325.659.979.615

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Xây dựng An Phong	45.541.081.657	24.456.916.789
Công ty TNHH HTE Global	7.535.946.000	-
Các khoản trả trước khác	24.217.001.863	7.316.134.155
TÓNG CỘNG	77.294.029.520	31.773.050.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	216.868.348.513	172.125.864.380
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	127.818.167.500	121.965.658.282
Chi hộ	58.304.279.760	13.488.703.758
Tiền lãi phải thu	21.814.335.479	30.336.043.884
Tạm ứng cho nhân viên	6.176.836.809	5.043.924.323
Đặt cọc	619.764.000	486.680.000
Phải thu khác	2.134.964.965	804.854.133
Dài hạn – Đặt cọc	15.469.010.948	12.483.412.968
TỔNG CỘNG	232.337.359.461	184.609.277.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	232.337.359.461	184.609.277.348

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	13.665.809.767	-	11.566.975.177	-
Thành phẩm	1.980.518.274	(885.895.750)	2.011.467.274	(885.895.750)
Hàng khuyến mãi	1.156.355.916	(470.218.001)	1.140.089.458	(470.218.001)
Thẻ trò chơi	61.449.055	-	80.169.916	-
TỔNG CỘNG	16.864.133.012	(1.356.113.751)	14.798.701.825	(1.356.113.751)

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	447.420.459.404	17.095.662.364	55.524.815.909	16.468.784.511	536.509.722.188
Mua trong kỳ	41.955.565.340	-	8.280.107.232	-	50.235.672.572
Thanh lý	(3.550.554.787)	-	(269.179.409)	-	(3.819.734.196)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	485.825.469.957	17.095.662.364	63.535.743.732	16.468.784.511	582.925.660.564

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(351.195.781.252)	(10.626.473.814)	(20.722.704.365)	(14.572.681.569)	(397.117.641.000)
Khấu hao trong kỳ	(35.973.164.335)	(1.508.589.252)	(6.636.158.901)	(346.106.567)	(44.464.019.055)
Thanh lý	2.229.525.008	-	210.869.012	-	2.440.394.020
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(384.939.420.579)	(12.135.063.066)	(27.147.994.254)	(14.918.788.136)	(439.141.266.035)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	96.224.678.152	6.469.188.550	34.802.111.544	1.896.102.942	139.392.081.188
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.886.049.378	4.960.599.298	36.387.749.478	1.549.996.375	143.784.394.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	558.418.627.397	2.337.121.864	560.755.749.261
Mua trong kỳ	56.797.487.500	-	56.797.487.500
Xóa sổ	(32.609.750.000)	-	(32.609.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	582.606.364.897	2.337.121.864	584.943.486.761
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(380.623.909.016)	(1.322.010.411)	(381.945.919.427)
Khấu hao trong kỳ	(47.567.701.405)	(171.075.578)	(47.738.776.983)
Dự phòng tổn thất tài sản	(7.131.175.361)	-	(7.131.175.361)
Xóa sổ	23.826.762.732	-	23.826.762.732
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(411.496.023.050)	(1.493.085.989)	(412.989.109.039)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	177.794.718.381	1.015.111.453	178.809.829.834
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	171.110.341.847	844.035.875	171.954.377.722

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án VNG Campus	335.119.472.710	243.941.623.349
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	31.724.675.000	49.185.250.000
TỔNG CỘNG	366.844.147.710	293.126.873.349

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	826.048.373.816	697.048.373.816
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	520.964.185.737	520.964.185.737
Đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	157.700.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.504.712.559.553	1.228.012.559.553
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(295.413.152.135)	(196.926.553.508)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.209.299.407.418	1.031.086.006.045

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Địa điểm	'Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,99	367.440.710.000	99,99	238.440.710.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dự liệu Công nghệ Thông tin Ví Na	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Ví Na	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đình	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH MTV Trung tâm Dữ liệu VNG	100,00	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNG Online	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
TỔNG CỘNG		826.048.373.816		697.048.373.816		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(280.728.752.135)		(182.242.153.508)		
GIÁ TRỊ THUẬN		545.319.621.681		514.806.220.308		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư sở hữu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Ti Ki	24,60	506.279.785.737	28,88	506.279.785.737	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	50,00	14.684.400.000	50,00	14.684.400.000	Sheung Wan, HongKong	Thiết kế phần mềm
TỔNG CỘNG		520.964.185.737		520.964.185.737		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào ABA		(14.684.400.000)		(14.684.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN		506.279.785.737		506.279.785.737		

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên một (1) năm và hưởng lãi suất dao động đến 8,0%/năm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	268.762.326.810	286.866.654.284
Phí phần mềm	243.282.315.581	254.180.195.561
Bản quyền âm nhạc	10.630.508.306	13.465.879.839
Chi phí dịch vụ trả trước	9.319.195.135	12.209.426.290
Khác	5.530.307.788	7.011.152.594
Dài hạn	157.930.644.181	161.505.740.519
Tiền thuê đất trả trước	102.795.416.597	104.980.236.435
Công cụ, dụng cụ	46.458.389.535	46.612.887.130
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.079.891.380	7.921.812.016
Khác	1.596.946.669	1.990.804.938
TỔNG CỘNG	426.692.970.991	448.372.394.803

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan	230.743.182.355	537.713.875.906
Phải trả người bán	43.413.582.801	159.987.205.793
TỔNG CỘNG	274.156.765.156	697.701.081.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Google INC	920.890.409	954.780.586
Apple	666.638.708	867.740.889
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	325.879.379	160.997.629
Đối tượng khác	2.326.226.955	1.264.470.393
TỔNG CỘNG	4.239.635.451	3.247.989.497

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	19.390.167.719	5.747.564.189
Thuế nhà thầu nước ngoài	8.179.978.583	23.922.577.309
Thuế thu nhập cá nhân	2.444.139.729	1.881.372.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.797.885.262
TỔNG CỘNG	30.014.286.031	39.349.399.144

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phí phần mềm	205.174.268.976	115.722.483.918
Chi phí lương	81.853.612.169	138.490.014.232
Chi phí quảng cáo	78.159.491.830	43.335.900.253
Chi phí dịch vụ trực tuyến	34.608.964.009	-
Mua tài sản cố định	8.840.000.000	29.927.937.500
Chi phí cước đường truyền	8.801.099.944	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.422.919.524	2.571.014.371
Chi phí phải trả khác	16.279.062.026	1.529.473.640
TỔNG CỘNG	441.139.418.478	331.576.823.914

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.070.300.104.674	2.589.979.427.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	100.900.560.090	100.900.560.090
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.171.200.664.764	2.690.879.987.957
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	345.362.570.000	518.057.360.853	(1.327.713.307.660)	3.131.145.897.625	2.666.852.520.818
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	599.172.299.918	63.293.376.082	-	662.465.676.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(70.060.102.869)	(70.060.102.869)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	345.362.570.000	1.117.229.660.771	(1.264.419.931.578)	3.061.085.794.756	3.259.258.093.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.816.504.507.632	1.477.543.771.841

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Tiền lãi	32.679.168.513	39.053.358.132
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.227.067.574	956.047.167
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.155.115	53.146.162
Lợi nhuận nhận được	-	1.490.490.823
TỔNG CỘNG	34.911.391.202	41.553.042.284

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	98.486.598.627	35.784.260.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	160.921.801	322.170.124
TỔNG CỘNG	98.647.520.428	36.106.431.055

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Thu nhập khác	1.501.697.252	986.814.614
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	1.112.192.684	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	33.295.762	24.545.455
Thu nhập khác	356.208.806	962.269.159
Chi phí khác	(16.012.933.062)	(4.894.954.314)
Lỗ do xóa sổ tài sản cố định	(8.831.739.756)	(1.130.669.494)
Dự phòng tổn thất tài sản	(7.131.175.361)	(3.499.414.156)
Chi phí khác	(50.017.945)	(264.870.664)
LỖ THUẦN KHÁC	(14.511.235.810)	(3.908.139.700)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

 Hoàng Thị Huệ Người lập	 Lê Trung Tín Kế toán trưởng	 Lê Hồng Minh Tổng Giám đốc
---	---	--



Ngày 30 tháng 7 năm 2019

